

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,  
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**

Tháng 11 năm 2025

Mức lương cơ bản: 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngạch lương	Lương hệ số									Các khoản trừ vào lương					Số thực lĩnh		
				Hệ số lương	Hệ.s PC chức vụ	Hệ số phụ cấp khác						Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH trả thay	BHXH 8%	BHHT 1,5%	BHTN 1%		Cộng	
						Khu vực	TN	PC V.kh		PC thâm niên										PC ưu đãi ngành 50%
								Hệ số	%	Hệ số	%									
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thị Nhân	HT	V. 07.02.25	4,98	0,50	0,5		5%	0,249	25%	1,432	2,86	10,526	24.630.255		1.340.586	251.360	167.573	1.759.519	22.870.736
2	Trịnh Thị Hòa	HP	V. 07.02.25	4,32	0,35	0,5				21%	0,981	2,34	8,486	19.856.538		1.057.811	198.340	132.226	1.388.377	18.468.161
3	Đào Thị Lý	HP	V. 07.02.26	3,65	0,35	0,5				18%	0,720	2,00	7,220	16.894.800		883.584	165.672	110.448	1.159.704	15.735.096
4	Nguyễn Thị Thúy	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5		9%	0,448	33%	1,791	2,71	10,434	24.414.638		1.351.492	253.405	168.936	1.773.833	22.640.805
5	Phùng Thị Hương	GV	V. 07.02.26																	
6	Vũ Thị Tư	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5				26%	1,295	2,49	9,265	21.679.632		1.174.643	220.245	146.830	1.541.718	20.137.914
7	Nguyễn Thị Hương Thảo	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				19%	0,694	1,83	6,669	15.604.290		813.103	152.457	101.638	1.067.198	14.537.092
8	Nguyễn Thị Trang Nhung	GV	V. 07.02.25	4,32		0,5				17%	0,734	2,16	7,714	18.051.696	7.392.060					10.659.636
9	Đoàn Thùy Nhâm	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				14%	0,468	1,67	5,978	13.987.584		712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057
10	Nguyễn Thị Kim Nguyên	GV	V. 07.02.26	4,89		0,5				29%	1,418	2,45	9,253	21.652.254		1.180.876	221.414	147.610	1.549.900	20.102.354
11	Lò Thị Hương	GV	V. 07.02.26	3,03		0,5				11%	0,333	1,52	5,378	12.585.222		629.610	118.052	78.701	826.363	11.758.859
12	Quàng Thị Loan	GV	V. 07.02.26	3,65	0,15	0,5				17%	0,646	1,90	6,846	16.019.640		832.291	156.055	104.036	1.092.382	14.927.258
13	Nguyễn Thị Thắm	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	15.518.880		806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650
14	Nguyễn Thị Thảo	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				13%	0,519	2,00	7,004	16.388.658		844.029	158.255	105.504	1.107.788	15.280.870
15	Vũ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	3,65		0,5				17%	0,621	1,83	6,596	15.433.470		799.438	149.895	99.930	1.049.262	14.384.208
16	Trần Thị Thanh Huyền	GV	V. 07.02.25	3,99	0,2	0,5				14%	0,587	2,10	7,372	17.249.544		894.180	167.659	111.772	1.173.611	16.075.933
17	Hà Thị Duyên	GV	V. 07.02.25	4,32	0,15	0,5				19%	0,849	2,24	8,054	18.847.062		995.773	186.707	124.472	1.306.952	17.540.110
18	Cà Thị Thanh Nga	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				18%	0,718	2,00	7,203	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
19	Nguyễn Thị Thanh Trâm	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				14%	0,468	1,67	5,978	13.987.584		712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057

20	Quảng Thị Hồng Nhung	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				14%	0,559	2,00	7,044	16.482.024		851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433	
21	Bùi Thị Thùy Dung	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				19%	0,758	2,00	7,243	16.948.854	2.314.699	888.844	166.658	111.106	1.166.608	13.467.547	
22	Hoàng Thị Giang	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	15.518.880		806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650	
23	Nguyễn Thị Thu Hà	GV	V. 07.02.26	3,96	0,2	0,5				19%	0,790	2,08	7,530	17.621.136		926.715	173.759	115.839	1.216.313	16.404.823	
24	Nguyễn Thị Hải Hà	GV	V. 07.02.25	3,66		0,5				18%	0,659	1,83	6,649	15.558.192		808.479	151.590	101.060	1.061.129	14.497.063	
25	Lê Thúy An	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5				10%	0,272	1,36	4,852	11.353.680		560.102	105.019	70.013	735.134	10.618.546	
26	Quảng Thị Thương	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5				8%	0,218	1,36	4,798	11.226.384		549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616	
27	Bùi Như Trang	GV	V. 07.02.25	3,00		0,5				8%	0,240	1,50	5,240	12.261.600		606.528	113.724	75.816	796.068	11.465.532	
28	Trần Thanh Thảo	GV	V. 07.02.26	2,41		0,5				8%	0,193	1,21	4,308	10.080.252		487.244	91.358	60.906	639.508	9.440.744	
29	Nguyễn Thị Huế	KT	06.031	3,33		0,5	0,1						3,930	9.196.200		623.376	116.883	77.922	818.181	8.378.019	
30	Lưu Thị Huyền	YS	16.119	3,06	0,2	0,5							3,760	8.798.400		610.272	114.426	76.284	800.982	7.997.418	
<b>Cộng</b>				<b>109,21</b>	<b>2,10</b>	<b>15</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>0,70</b>		<b>19,28</b>	<b>52,71</b>	<b>198,59</b>	<b>464.702.837</b>	<b>9.706.759</b>	<b>23.629.873</b>	<b>4.430.601</b>	<b>2.953.734</b>	<b>31.014.209</b>	<b>423.981.869</b>	
<b>Lương Hợp Đồng</b>																					
31	Phạm Văn Bình	BV	06.005											3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700	
32	Nguyễn Trọng Hưng	BV	06.005											3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700	
<b>Cộng</b>														<b>7.720.000</b>	<b>0</b>	<b>617.600</b>	<b>115.800</b>	<b>77.200</b>	<b>810.600</b>	<b>6.909.400</b>	
<b>Cộng tổng</b>				<b>109,21</b>	<b>2,10</b>	<b>14,5</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>0,70</b>	<b>0,00</b>	<b>19,28</b>	<b>52,71</b>	<b>198,59</b>	<b>472.422.837</b>	<b>9.706.759</b>	<b>24.247.473</b>	<b>4.546.401</b>	<b>3.030.934</b>	<b>31.824.809</b>	<b>430.891.269</b>	

**Tổng số tiền ( bằng chữ):**

**Bốn trăm ba mươi triệu, tám trăm chín mươi một ngàn, hai trăm sáu mươi chín đồng chẵn**

Ngày 05 tháng 11 năm 2025

**NGƯỜI LẬP**

( Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Huế**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

( Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Huế**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

( Ký tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Nhân**